

Số: 420a/QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 28 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo của các ngành đào tạo
Trình độ đại học, cao đẳng chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 416a/QĐ-ĐHHD của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc Ban hành chương trình đào tạo các ngành đào tạo trình độ đại học; cao đẳng chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả chương trình đào tạo của 19 ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng chính quy. (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo của 19 ngành đào tạo, trình độ đại học, cao đẳng chính quy được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, Trưởng các đơn vị công tác và các cá nhân có liên quan trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu VT, ĐT-HTQT.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Quyên



**DANH SÁCH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO, TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số 420a /QĐ-ĐHHD ngày 28 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Bản mô tả chương trình đào tạo
A	Trình độ đại học
1	Kế toán
2	Kinh tế
3	Kỹ thuật Điện
4	Ngôn ngữ Anh
5	Quản trị kinh doanh
6	Quản trị văn phòng
7	Tài chính - Ngân hàng
8	Công nghệ thông tin
9	Marketing
10	Điện tử - Viễn thông
11	Sư phạm Ngữ văn
12	Sư phạm Toán
13	Sư phạm Khoa học Tự nhiên
14	Sư phạm Lịch sử
15	Sư phạm Tiếng Anh
16	Giáo dục Mầm non
17	Giáo dục Tiểu học
18	Giáo dục Thể chất
B	Trình độ Cao đẳng
19	Giáo dục Mầm non

(Ấn định danh sách gồm 19 ngành)

RL

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 420a/QĐ-ĐHHD ngày 28/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Ngôn ngữ Anh
Tên chương trình (Tiếng Anh):	English Language
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Mã ngành đào tạo:	7220201
Loại hình đào tạo:	Chính qui
Thời gian đào tạo:	3,5-4 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh đáp ứng khung trình độ quốc gia. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lí luận và thực tiễn làm việc bằng tiếng Anh, nghiên cứu tiếng Anh; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

PO1: Phân biệt và giải thích được các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội – nhân văn, chính trị, pháp luật, kinh tế-xã hội, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất, văn hóa, và ngôn ngữ để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PO2: Tổng hợp được kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng, văn hóa các nước nói tiếng Anh, phương pháp giảng dạy tiếng Anh, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh, kiến thức về biên phiên dịch, tiếng Anh chuyên ngành thương mại, kiến thức về tâm lý, tin học và ngoại ngữ 2 trong thực hiện nhiệm vụ

chuyên môn.

1.2.2. Về kỹ năng

PO3: Vận dụng được các kiến thức văn hóa, lý thuyết về ngôn ngữ, sử dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Anh, và sử dụng được một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường giao tiếp đa văn hóa.

PO4: Vận dụng năng lực nghề nghiệp làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như nghiên cứu ngôn ngữ, biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh và giao tiếp trong một số hoạt động kinh doanh- thương mại, v.v.

1.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PO5: Chủ động trong học tập và tự học hiệu quả để mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp.

PO6: Chủ động rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Giải thích và phân tích được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, văn hóa, tâm lý học, chính trị, xã hội và pháp luật, quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2: Tổng hợp được các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ nói chung và kiến thức chuyên sâu tiếng Anh nói riêng, kiến thức về tâm lý học, tin học, văn hóa, kiến thức về giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh và giao tiếp thương mại vào giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3: Thiết lập được kiến thức nền tảng về lý thuyết ngôn ngữ, văn hóa và nghiên cứu khoa học để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO4: Sử dụng kiến thức về ngôn ngữ và kiến thức về tâm lý, văn hóa hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở, giao dịch bằng văn bản và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động chuyên môn.

PLO5: Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin hiệu quả để áp dụng vào học tập, làm việc và nghiên cứu khoa học trong thực tiễn, đạt Chứng chỉ Ứng dụng CNTT theo Thông tư 03/2014/TT- BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO6: Sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 trong giao tiếp cơ bản (tương đương bậc 3/6).

PLO7: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo tiếng Anh hiệu quả trong các hoạt động biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, giao tiếp trong lĩnh vực kinh doanh và dịch vụ.

PLO8: Vận dụng hiệu quả các phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động chuyên môn.

PLO9: Vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức về tâm lý, văn hóa, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh và các phương pháp giảng dạy tiếng Anh phù hợp đối với người học ở độ tuổi và bậc học khác nhau.

2.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Chủ động vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO11: Nêu cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng tổ chức kỷ luật, và tinh thần phục vụ cộng đồng.

3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

Đối tượng và điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, cụ thể như sau:

3.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương; hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

3.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định Đề án tuyển sinh hàng năm của nhà Trường;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

4. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

Chương trình đào tạo ngôn ngữ Anh trình độ Đại học gồm 125 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 25 tín chỉ, có tỉ lệ 20%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 100 tín chỉ, có tỉ lệ 80%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (40 tín chỉ: 38 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 32% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (46 tín chỉ: 42 tín chỉ

bắt buộc, 04 tín chỉ tự chọn; chiếm 36,8% toàn khối); nhóm thực tập (8 tín chỉ; chiếm 6,4% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (06 tín chỉ; chiếm 4,8% toàn khối). Cụ thể như sau:

Khối kiến thức, tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC và GDQP - AN)		25 tín chỉ
	+ Bắt buộc	19 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		41 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		45 tín chỉ
	+ Bắt buộc	39 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2.3. Thực tập tốt nghiệp		8 tín chỉ
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		6 tín chỉ
TỔNG SỐ		125 tín chỉ

5. MA TRẬN KỸ NĂNG

5.1. Ma trận chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
	Kiến thức			Kỹ năng						Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
PO1	x	x	x								
PO2		x	x								
PO3				x		x	x				
PO4					x	x	x	x	x		
PO5										x	x
PO6										x	x

5.2. Ma trận quan hệ giữa học phần, khối kiến thức và chuẩn đầu ra

Môn học	Chuẩn đầu ra của CTĐT										
	Kiến thức			Kỹ năng						Tự chủ & trách nhiệm	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11

Triết học Mác –Lênin	x								x	x
Kinh tế chính trị Mác –Lênin	x								x	x
Chủ nghĩa xã hội khoa học	x								x	x
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x								x	x
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x								x	x
Giáo dục thể chất 1	x								x	x
Giáo dục thể chất 2	x								x	x
Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	x								x	x
Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	x								x	x
Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	x								x	x
Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	x								x	x
Tiếng Nga /Trung1		x	x	x		x			x	x
Tiếng Nga /Trung 2		x	x	x		x			x	x
Tin học đại cương		x				x			x	x
Pháp luật đại cương	x								x	x
Cơ sở văn hóa Việt Nam	x	x	x	x				x	x	x
Tâm lí học	x	x		x					x	x
Kỹ năng TH TA1		x	x	x		x	x		x	x
Kỹ năng TH TA2		x	x	x		x	x		x	x
Kỹ năng TH TA3		x	x	x		x	x		x	x
Nghe-Nói TA1		x	x	x		x	x		x	x
Đọc-Viết TA 1		x	x	x		x	x		x	x
Nghe-Nói TA2		x	x	x		x	x		x	x
Đọc-Viết TA2		x	x	x		x	x		x	x
Nghe-Nói TA3		x	x	x		x	x		x	x
Đọc-Viết TA3		x	x	x		x	x		x	x
Dẫn luận ngôn ngữ học		x	x	x					x	x
Phương pháp NCKH tiếng Anh			x					x		x
Ngôn ngữ học đối chiếu		x	x			x			x	x
Ngôn ngữ học chức năng hệ thống		x	x			x			x	x
Phân tích diễn ngôn		x	x			x			x	x
Ngữ pháp TA		x				x	x		x	x
Ngữ âm TA		x				x	x		x	x
Từ vựng-Ngữ nghĩa TA		x				x	x		x	x
Văn hóa Anh-Mỹ	x	x	x	x		x	x		x	x
Lý thuyết dịch		x	x	x		x	x		x	x
Lý luận về PPGD TA/ Kỹ thuật và thực hành giảng dạy TA/ Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy tiếng Anh		x							x	x
Kiểm tra đánh giá tiếng Anh		x						x	x	x
Ngữ dụng học		x	x	x		x	x		x	x
Giao thoa văn hóa	x	x	x	x					x	x

Kỹ năng thuyết trình		x		x		x			x	x	x
Tiếng Anh Thương mại / Thư tín thương mại			x			x	x			x	x
Biên dịch		x	x	x		x	x			x	x
Phiên dịch		x	x	x		x	x			x	x
Thực tập thực tế				x	x	x	x	x	x	x	x
Thực tập tốt nghiệp				x	x	x	x	x	x	x	x
Khóa luận tốt nghiệp				x	x	x	x	x	x	x	x
Tiếng Anh nâng cao		x	x	x		x	x			x	x
Biên-phiên dịch nâng cao		x	x	x		x	x			x	x

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 125 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Hải Dương. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

6.2. Phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được ưu tiên sử dụng là:

- Phương pháp dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

- Phương pháp thuyết trình, giải thích là 1 phương pháp giảng dạy trong đó người giảng dạy sử dụng các bài thuyết trình để trình bày kiến thức cho học viên. Thông qua việc sử dụng các slide hoặc trình chiếu, người giảng dạy trình bày thông tin, ý tưởng và dữ liệu 1 cách có tổ chức và trực quan.

- Phương pháp dạy học theo tình huống. là một phương pháp dạy học được tổ chức theo những tình huống có thực của cuộc sống, trong đó người học được kiến tạo tri thức qua việc giải quyết các vấn đề có tính xã hội của việc học tập.

- Phương pháp dạy học theo dự án là một hình thức giáo dục tập trung vào học sinh. Trong phương pháp này, giáo viên đóng vai trò hướng dẫn, hỗ trợ học sinh, nhưng nhiệm vụ chính là giúp học sinh giải quyết nhiệm vụ học tập của mình, từ việc xác định

mục tiêu, lập kế hoạch, thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện. Hình thức làm việc nhóm là một phần quan trọng của phương pháp này.

- Phương pháp dạy học theo đường hướng giao tiếp là một tập hợp các nguyên tắc trong giảng dạy ngôn ngữ cho người học, trong đó mọi hoạt động trên lớp đều hướng tới mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các chủ thể tham gia vào việc dạy-học được tương tác, từ đó nâng cao năng lực giao tiếp.

6.3. Cách thức đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường.

Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra tháng điểm 4
A+	9,5 – 10	4.0
A	8.5–9,4	4.0
B+	8.0–8.4	3.5
B	7.0–7.9	3.0
C+	6.5–6.9	2.5
C	5.5–6.4	2.0
D+	5.0–5.4	1.5
D	4.0–4.9	1.0
F	<4.0	0.0

Điểm đánh giá học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 471/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023 của Hiệu trưởng.

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần). Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra
-------------------	------------------------

	(đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm 40%

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 60%

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm

Đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần Điểm HP = (Trung bình điểm KTTX x 4 + Điểm thi kết thúc HP x 6)/10	

Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong học kỳ, trong một năm học hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;
- Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

6.4. Điều kiện công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. ĐỀ CƯƠNG CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN: (Phụ lục 1 kèm theo)

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Hải Dương. Trong đó:

8.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập

b) Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

8.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khoá biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ; đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc

trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học. - Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khoa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học, sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại.

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy: Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

8.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

+ Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

+ Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi

+ Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá

+ Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất
- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M < N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M < N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M < N < 4M$
- Trình độ năm thứ năm: $4M < N < 5M$.

8.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

8.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

8.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

8.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật. Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần)

được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

8.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

9. THỜI ĐIỂM CHỈNH SỬA BẢN MÔ TẢ CTĐT: Năm 2023